



tàn zhǎng

探长

noun · detective inspector

Example Sentences

Tàn zhǎng zhèng zài diào chá zhè qǐ àn jiàn

探长正在调查这起案件。

The detective inspector is investigating this case.

Tàn zhǎng mìng lìng shǒu xià sōu chá xiàn chǎng

探长命令手下搜查现场。

The detective inspector ordered his men to search the scene.

Trace each character, then write the word on your own.

探	探	探	探	探	探	探	探	探	探	探
探	探	探								
长	长	长	长	长	长	长				